

Bản án số: 01/2024/HC-ST
Ngày: 10/9/2024
V/v khiếu kiện Quyết định
giải quyết khiếu nại của Chủ
tịch UBND xã Tịnh Thọ,
huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng
Ngãi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN TỊNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Tân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Tấn Trung

Bà Đào Thị Thu Đoàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Tín - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Th và bà **Võ Duy Hoàng Y** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hành chính thụ lý số 01/2024/TLST-HC ngày 13/3/2024 về “*Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXST-HC ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà **Trương Thị N**, sinh năm 1928.

Địa chỉ: **Xóm C, thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.**

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị N: Ông **Phạm Thành L**, sinh năm 1983; địa chỉ: **Xóm C, thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.**

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ trụ sở: **Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.**

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T.

Địa chỉ trụ sở: Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Phạm Thị H, sinh năm 1954.
- Ông Phạm Thanh H1, sinh năm 1956.
- Ông Phạm Hồng S, sinh năm 1950.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

(Tại phiên tòa: Bà Trương Thị N, ông Phạm Thành L, Chủ tịch UBND xã T, ông Phạm Thanh H1, ông Phạm Hồng S có mặt; bà Phạm Thị H có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/02/2024, bản trình bày ngày 20/6/2024, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Thành LI là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Trương Thị N trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 220, diện tích 879,2m²; thửa đất 210, diện tích 1488,8m² cùng tờ bản đồ số 23 và thửa đất 304, tờ bản đồ số 24 diện tích 572,8m² xã T, huyện S là của ông bà lưu hạ cho vợ chồng bà Trương Thị N quản lý, sử dụng và gia đình bà N đã làm nhà ở trên đất này từ trước năm 1975. Thửa đất 220, 210 và thửa 304 theo Chỉ thị 299/TTg là thuộc thửa đất 693, tờ bản đồ số 11, diện tích 4.570m² do bà N kê khai, đăng ký loại đất T, tại trang số 64, dòng số 3 sổ đăng ký ruộng đất 5b.

Chồng của bà N là ông Phạm K chết ngày 15/8/1974, vợ chồng bà N có 3 người con là bà Phạm Thị H, ông Phạm Thanh H1 và ông Phạm Hồng S. Đến năm 1996 do thường xuyên bị ngập lụt nên gia đình bà N di dời đến thửa đất 153 để sinh sống, thửa đất mà gia đình bà N làm nhà sinh sống gần thửa đất 220 và thửa đất 304 nên nhà cửa, vật kiến trúc trên đất vẫn còn nguyên và gia đình bà N vẫn quản lý, sử dụng đất ổn định từ trước đến nay.

Theo Nghị định 64/CP thì thửa đất 693 biến động thành thửa 68, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.786m², lý do biến động giảm là do Hợp tác xã mở mương kênh đi qua thửa đất. Không hiểu lý do gì mà thửa đất 68 do gia đình bà N đang quản lý, sử dụng nhưng UBND xã T kê khai, đăng ký trong sổ mục kê ruộng đất lập ngày 14/01/2000. Sau khi mương kênh đi qua thì thửa đất 68 đã tách thành 2 thửa là thửa 220, tờ bản đồ số 23 và thửa đất 304, tờ bản đồ số 24.

Do bà N không hiểu biết nên bà cứ nghĩ đất của bà do ông bà lưu hạ lại, bà đang quản lý sử dụng nên không đi kê khai, đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Bà N không biết việc đất của bà nhưng UBND xã T kê khai, đăng ký đất theo Nghị định 64/CP.

Ngày 03 tháng 11 năm 2023, bà N làm hồ sơ đề nghị UBND xã T xem xét đề nghị UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà tại thửa đất 220, tờ bản đồ số 23 diện tích 879,2m² và thửa đất 304, tờ bản đồ số 24, diện tích 572,8m² xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định.

Tại Công văn số 574/UBND ngày 16/11/2023 của UBND xã T đã trả lời nội dung: Tại khoản 2 Điều 8 Luật Đất đai 2013 quy định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm đối với việc quản lý đất sử dụng vào mục đích công cộng được giao để quản lý, đất chưa giao, đất chưa cho thuê tại địa phương. Sau khi nhận được Công văn số 574/UBND ngày 16/11/2023 của UBND xã T về việc trả lời đơn yêu cầu, bà N nhận thấy Công văn này trả lời chưa đúng với nội dung bà yêu cầu theo đơn đề nghị đề ngày 03/11/2023 của bà nên bà có đơn khiếu nại Công văn số 574/UBND ngày 16/11/2023 của UBND xã T.

Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 32/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi không chấp nhận khiếu nại của bà N với nội dung như sau:

- Theo hồ sơ 299/TTg: Thửa đất khiếu nại là thửa 693, tờ bản đồ số 11, diện tích 4.570m² loại đất T, do bà Trương Thị N đi đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg, tại trang số 64, dòng số 3 sổ đăng ký ruộng đất 5b, do Ủy ban nhân dân xã T lập cho thôn T năm 1987, Ủy ban nhân dân huyện S duyệt ngày 30/4/1987.

- Theo hồ sơ thực hiện Nghị định 64/CP thửa đất 693 biến động thành thửa đất 68, tờ bản đồ số 21, diện tích 1786m², loại đất trồng rừng do Ủy ban nhân dân xã T đứng tên chủ sử dụng đất tại trang số 174, quyển sổ mục kê lập cho các tờ bản đồ từ 16 đến 21, lập ngày 14/01/2000. Như vậy thửa đất trên do UBND xã quản lý.

- Theo hồ sơ đo đạc năm 2018: Thuộc thửa đất 220, diện tích 879,2m², tờ bản đồ số 23 và thửa đất 304, tờ bản đồ số 24, diện tích 572,8m² do UBND xã quản lý. Tuy nhiên hai thửa đất này không nằm trong hồ sơ kê khai đăng ký đất công ích và đất nông nghiệp khác do UBND xã quản lý được lập theo Chỉ thị số 09/CT ngày 19/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Q.

Do đó Chủ tịch UBND xã T ban hành Công văn số 574/UBND ngày 16/11/2023 về việc trả lời đơn yêu cầu của bà Trương Thị N đối với thửa đất 68, tờ bản đồ số 21, diện tích 1786m², loại đất trồng rừng do UBND xã T đứng tên chủ sử dụng đất tại trang số 174, quyển sổ mục kê lập ngày 14/01/2000 là đất của UBND xã quản lý là đúng theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên Chủ tịch UBND xã T đã bác toàn bộ nội dung đơn khiếu nại đề ngày 12/12/2023 của bà N khiếu nại Công văn số 574/UBND ngày 16/11/2023 của UBND xã T.

Việc Chủ tịch UBND xã T ban hành Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 đã bác toàn bộ nội dung đơn khiếu nại đề ngày 12/12/2023 của bà N khiếu nại Công văn số 574/UBND ngày 16/11/2023 của UBND xã T làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà. Bà N không đồng ý với nội dung của Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 bởi vì:

- Thứ nhất: Thửa đất 220, diện tích 879,2m², tờ bản đồ số 23 và thửa đất 304, diện tích 572,8m², tờ bản đồ số 24 có nguồn gốc là ông bà lưu hạ lại, do bà

N đi kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg và đất do bà **N** quản lý, sử dụng ổn định không có ai tranh chấp từ trước năm 1975 đến nay và 1 phần của thửa đất là thửa 210, diện tích 1488,8m², tờ bản đồ số 23 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho con trai bà **N** là ông **Phạm Hồng S**. Bà **N** khẳng định thửa đất 220 và thửa 304 không phải là đất công cộng do **UBND xã T** quản lý. Việc **UBND xã T** vận dụng khoản 2 Điều 8 Luật Đất đai 2013 cho rằng thửa đất 220 và thửa 304 là đất công cộng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý là không đúng quy định của pháp luật.

- Thứ hai: Thửa đất 220 và thửa 304 do bà **N** đi kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg là bà **N** có đầy đủ các loại giấy tờ để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013. Việc **UBND xã** cho rằng 2 thửa đất này do **UBND xã** quản lý thể hiện tại sổ mục kê lập ngày 14/01/2000 là không đúng, vì sổ mục kê ruộng đất chỉ là loại sổ được lập để liệt kê các thửa đất và thông tin các thửa đất chứ không phải là các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013.

- Thứ ba: **UBND xã** cho rằng thửa đất 68, tờ bản đồ số 21, diện tích 1786m² là loại đất trồng rừng do **UBND xã** quản lý là không đúng, vì đây là đất vườn ở của gia đình bà **N** được ông bà lưu hạ lại. Gia đình bà **N** quản lý, sử dụng ổn định từ trước năm 1975 đến nay, không hiểu lý do gì **UBND xã** lại đi kê khai trong sổ mục kê năm 2000 là không đúng.

- Thứ tư: Thửa 220, diện tích 879,2m², tờ bản đồ số 23 và thửa đất 304, diện tích 572,8m², tờ bản đồ số 24 hiện nay không nằm trong hồ sơ kê khai đăng ký đất công ích và đất nông nghiệp khác do **UBND xã** quản lý được lập theo Chỉ thị số 09/CT ngày 19/4/2018 của Chủ tịch **UBND tỉnh Q**.

Như vậy, đối chiếu theo quy định của pháp luật, thửa đất 220, diện tích 879,2m², tờ bản đồ số 23 và thửa đất 304, diện tích 572,8m², tờ bản đồ số 24 **xã T** đủ điều kiện để được xét đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà **N** theo quy định. Nhưng tại phần cuối của Công văn số 574/**UBND** ngày 16/11/2023, **UBND xã T** cho rằng: “**UBND xã** chưa đủ cơ sở đề nghị **UBND huyện** cấp GCNQSDĐ cho bà” là không hợp lý, việc **UBND xã** cho rằng bà **N** “chưa đủ cơ sở” là không đúng. Tại Quyết định số 32/QĐ-**UBND** ngày 05/02/2024 đã bác toàn bộ nội dung đơn khiếu nại đề ngày 12/12/2023 của bà **N** khiếu nại Công văn số 574/**UBND** ngày 16/11/2023 của **UBND xã T**.

Do đó bà **Trương Thị N** khởi kiện và yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi giải quyết:

1. Hủy quyết định Quyết định số 32/QĐ-**UBND** ngày 05/02/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **S**, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Buộc Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **S**, tỉnh Quảng Ngãi thực hiện nhiệm vụ, công vụ lập thủ tục xét đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà đối với thửa đất 220, tờ bản đồ số 23 và thửa đất 304, tờ bản đồ số 24 **xã T**, huyện **S**, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định của pháp luật.

Tại công văn số 392/UBND ngày 06/9/2024 của UBND xã T thay thế cho Công văn số 223/UBND ngày 22/5/2024 của UBND xã T và tại phiên toà, người bị kiện Chủ tịch UBND xã T và người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã T trình bày:

- Theo hồ sơ thực hiện Chỉ thị 299/CT-TTg tại xã T được UBND huyện S duyệt ngày 30/4/1987: Bản đồ 299 thì vị trí đất bà Trương Thị N có đơn khiếu nại, thuộc số thửa 693, tờ bản đồ số 11, diện tích 4.570m², loại đất T; Theo sổ mục kê ruộng đất thì bà Trương Thị N đứng tên chủ sử dụng đất tại trang số 32; Theo sổ 5b lập cho thôn T thì thửa đất này do bà Trương Thị N đứng tên chủ sử dụng đất tại số thứ tự số C, trang số 64.

- Hồ sơ địa chính lập năm 2000: Tại thời điểm thực hiện đo đạc bản đồ địa chính năm 1998 thì thửa đất số 693, tờ bản đồ số 11 (Trong hồ sơ 299) biến động thành thửa đất số 68, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.786m², loại đất LNK; Theo sổ Mục kê đất thì thửa đất này là đất do UBND xã T quản lý thể hiện tại trang số 174, sổ Mục kê lập năm 2000.

- Hồ sơ địa chính lập năm 2018: Hiện nay theo bản đồ đo đạc năm 2018 thì thửa đất 68, tờ bản đồ 21 (đo 1998) biến động thành 02 thửa đất: thửa 220, tờ bản đồ 23 và thửa 304, tờ bản đồ 24.

- Theo kết quả xác minh từ ông Trần M và ông Nguyễn Văn T (người biết rõ về đất): Bà Trương Thị N sinh sống trên vị trí đất này từ ngày bà theo chồng về ở đây là năm 1965, đến năm 1983 bà N theo sống với con trai út là Phạm Thanh H1. Từ đó bà vẫn canh tác liên tục thửa đất trên cho mục đích nông nghiệp. Hiện trạng ông Phạm Thanh H1 đang canh tác trên 02 thửa đất: thửa 220, tờ bản đồ 23 và thửa 304, tờ bản đồ 24 ổn định, không tranh chấp.

- Bà Trương Thị N sinh sống trên vị trí đất này từ ngày bà theo chồng về ở đây là năm 1965, đến năm 1983 bà N theo sống với con trai út là Phạm Thanh H1. Từ đó bà vẫn canh tác liên tục thửa đất trên cho mục đích nông nghiệp. Mặt khác đất sản xuất nông nghiệp trong địa giới hành chính xã thì được cân đối chia cho toàn dân theo Nghị định 64/CP, phần còn lại do UBND xã quản lý, cụ thể đối với số thửa đất số 693, tờ bản đồ số 11 (Trong hồ sơ 299) biến động thành thửa đất số 68, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.786m², loại đất LNK. Theo sổ Mục kê đất thì thửa đất này là đất do UBND xã T quản lý thể hiện tại trang số 174, sổ Mục kê lập năm 2000. Như vậy, việc UBND xã đăng ký trong sổ mục kê năm 2000 trong khi bà Trương Thị N đang sử dụng đối với thửa đất trên là căn cứ theo quy định chung của đề án 64 trên toàn xã, tại mục 08 phần IV Đề án giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

- Căn cứ theo khoản 2 Điều 8 Luật Đất đai 2013 và khoản 1 Điều 19 Nghị định 43/2014 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2013, UBND xã không đề nghị cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị N tại thửa đất trên.

- UBND xã T ban hành Công văn số 574/UBND ngày 16/11/2023 về việc trả lời đơn yêu cầu của bà Trương Thị N và Chủ tịch UBND xã T ban hành Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 về việc giải quyết khiếu nại của bà Trương Thị N lần đầu là đảm bảo theo quy định.

- Trường hợp Tòa án nhân dân huyện tuyên hủy Công văn số 574/UBND ngày 16/11/2023 của UBND xã T về việc trả lời đơn yêu cầu của bà Trương Thị N và hủy Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của Chủ tịch UBND xã T về việc giải quyết khiếu nại của bà Trương Thị N là thuộc thẩm quyền của Tòa án.

Tại bản trình bày ngày 28/3/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H trình bày:

Bà Phạm Thị H trình bày giống như trình bày của bà Trương Thị N và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị N.

Tại các bản trình bày ngày 28/3/2024 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thanh H1, ông Phạm Hồng S trình bày:

Các ông Phạm Thanh H1, Phạm Hồng S trình bày giống như trình bày của bà Trương Thị N và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị N.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi:

* Về tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ các quy định của Luật tố tụng Hành chính. Người khởi kiện, người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

* Về Nội dung: UBND xã T ban hành công văn 574/UBND ngày 16/11/2023 là vi phạm pháp luật, dẫn đến việc ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 32/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của chủ tịch UBND xã T cũng trái pháp luật. Tuy nhiên, trong vụ án này người khởi kiện không yêu cầu hủy công văn số 574/UBND ngày 16/11/2023 của UBND xã T nhưng theo quy định của Luật tố tụng hành chính thì trong quá trình giải quyết vụ án cũng phải xem xét đến tính hợp pháp và có căn cứ của công văn 574/UBND là đối tượng liên quan trực tiếp đến việc khiếu nại và Quyết định giải quyết khiếu nại số 32/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của chủ tịch UBND xã T.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị N.

- Hủy Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- Hủy Công văn số 574/UBND ngày 16/11/2023 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- Buộc Ủy ban nhân dân xã T thực hiện nhiệm vụ, công vụ xác nhận đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

cho bà **Trương Thị N** đối với thửa đất 220, tờ bản đồ số 23 và thửa đất 304, tờ bản đồ số 24 **xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân **huyện S**, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Phạm Thị H** vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 157, Điều 158 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự nêu trên.

[1.2] Xác định đối tượng khởi kiện, thẩm quyền và phạm vi giải quyết vụ án.

[1.2.1] Thời điểm khởi kiện, bà **Trương Thị N** yêu cầu hủy Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của Chủ tịch **UBND xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi**; Buộc **UBND xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi** thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Tại bản trình bày ngày 20/6/2024, bà **N** bổ sung và xác định rõ yêu cầu khởi kiện và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 30/7/2024, ông **Phạm Thành L** là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện đã trình bày và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà **N**, theo đó đề nghị Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh hủy Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của Chủ tịch **UBND xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi**; Buộc **UBND xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi** thực hiện nhiệm vụ, công vụ lập thủ tục xét đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà **N** đối với thửa đất 220, tờ bản đồ số 23 và thửa đất 304, tờ bản đồ số 24 **xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi** theo quy định của pháp luật.

Thấy rằng: Khiếu kiện của bà **Trương Thị N** liên quan đến việc giải quyết khiếu nại trong quản lý, sử dụng đất đai. Đây là hoạt động quản lý hành chính nhà nước trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại khoản 14 Điều 22 Luật Đất đai 2013, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại khoản 2 Điều 3, Điều 31 Luật Tố tụng hành chính. Đối tượng khởi kiện là Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch **UBND xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi**.

[1.2.2] Từ yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 32/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của Chủ tịch **UBND xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi**; Buộc **UBND xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi** thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật và trong quá trình giải quyết vụ án thì người khởi kiện bổ sung yêu cầu buộc **UBND xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi** thực hiện nhiệm vụ, công vụ lập thủ tục xét đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà **N** đối với thửa đất 220, tờ bản đồ số 23 và thửa đất 304, tờ bản

đồ số 24 xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định của pháp luật là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện.

Các đương sự không tranh chấp pháp lý về thời hiệu khởi kiện. Ngày 03/11/2023, bà Trương Thị N làm đơn yêu cầu gửi đến UBND xã T yêu cầu UBND xã T xem xét đề nghị UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà đối với thửa đất 220, tờ bản đồ số 23 và thửa đất 304, tờ bản đồ số 24 xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 16/11/2023, UBND xã T ban hành Công văn số 574/UBND trả lời đơn yêu cầu của bà N. Ngày 12/12/2023, bà N có đơn khiếu nại Công văn 574/UBND ngày 16/11/2023 của UBND xã T. Ngày 05/02/2024, Chủ tịch UBND xã T ban hành Quyết định số 32/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Trương Thị N. Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại số 32/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của Chủ tịch UBND xã T, ngày 26/02/2024 bà Trương Thị N nộp đơn khởi kiện vụ án hành chính được đảm bảo về thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[1.4] Xét thấy Công văn số 574/UBND ngày 16/11/2023 của UBND xã T có liên quan trực tiếp đến Quyết định giải quyết khiếu nại bị kiện số 32/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của Chủ tịch UBND xã T. Để giải quyết triệt để vụ án, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 193 Luật tố tụng hành chính xem xét tính hợp pháp và có căn cứ đối với Công văn có liên quan số 574/UBND ngày 16/11/2023 của UBND xã T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đăng ký kê khai thửa đất 220 tờ bản đồ số 23 (viết tắt là thửa 220) và thửa đất 304, tờ bản đồ số 24 (viết tắt là thửa 304) xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi:

Thửa đất 693, tờ bản đồ số 11 (đo năm 1987) xã T (nay là thửa 220 và thửa 304) được bà Trương Thị N sử dụng từ năm 1965 đến năm 1983, sau đó bà theo sống với con trai là Phạm Thanh H1 tại xóm C, thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên, bà N và gia đình bà vẫn sử dụng các thửa đất này liên tục cho đến nay không có tranh chấp.

Theo hồ sơ 299/TTg: Theo hồ sơ, bản đồ giải thửa thực hiện Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ thì thửa đất 220, 304 thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 11, diện tích 4.570m², loại đất T (viết tắt là thửa 693), do bà Trương Thị N đăng ký, thể hiện tại dòng số 3, trang số 64, quyền số đăng ký ruộng đất số 5b do UBND xã T lập cho thôn T năm 1987, UBND huyện S duyệt ngày 30/4/1987.

Theo hồ sơ thực hiện Nghị định 64/CP: Theo hồ sơ, bản đồ giải thửa thực hiện Nghị định 64/CP của Thủ tướng Chính phủ thì thửa 693 biến động thành thửa đất số 68, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.786m², loại đất rừng trồng (viết tắt là

thửa 68), do UBND xã T đứng tên chủ sử dụng đất tại trang số 174, quyển sổ mục kê lập cho các tờ bản đồ (từ tờ 16 đến tờ 21).

Theo hồ sơ đo đạc năm 2018: Thửa 68 thuộc 02 thửa đất số 220, tờ bản đồ số 23, diện tích 879,2m² và thửa đất số 304, tờ bản đồ 24, diện tích 572,8m² là đất UBND xã T quản lý.

[2.2] Xét tính hợp pháp và có căn cứ đối với Công văn có liên quan số 574/UBND ngày 16/11/2023 của UBND xã T:

[2.2.1] Ngày 03/11/2023, bà Trương Thị N nộp đơn yêu cầu gửi đến UBND xã T yêu cầu UBND xã T xem xét đề nghị UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà đối với thửa đất 220 và thửa 304. Tại đơn yêu cầu xem xét đề nghị UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên, bà N có trình bày: Nguồn gốc thửa đất do ông bà lưu hạ lại, do bà là người đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg và bà sử dụng ổn định từ trước năm 1975 cho đến nay, không có tranh chấp; bà có một trong các loại giấy tờ để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; việc UBND xã T cho rằng các thửa đất này do UBND xã T quản lý thể hiện tại sổ mục kê lập ngày 14/01/2000 là không đúng vì sổ mục kê ruộng đất chỉ là loại sổ được lập để liệt kê các thửa đất và thông tin các thửa đất chứ không phải là các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; UBND xã T cho rằng thửa 68 (nay là thửa 220, 304) là loại đất trồng rừng do UBND xã T quản lý là không đúng vì đây là đất vườn ở của gia đình bà được ông bà lưu hạ lại.

Sau khi tiếp nhận đơn yêu cầu của bà Trương Thị N, UBND xã T đã đối chiếu với hồ sơ địa chính của các thửa đất 220, 304 và trả lời như sau: Tại khoản 2 Điều 8 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm đối với việc quản lý đất sử dụng vào mục đích công cộng được giao để quản lý, đất chưa giao, đất chưa cho thuê tại địa phương”; Thửa 220 và thửa 304 (đo đạc năm 2018) được tách ra từ thửa 68 (đo năm 1998); Trên cơ sở hồ sơ địa chính lập vào thời điểm thực hiện Nghị định 64/CP thì thửa 68 là loại đất rừng. Thửa đất này do UBND xã quản lý thể hiện tại trang 174, sổ mục kê lập ngày 14/01/2000. Hiện tại đang thực hiện Chỉ thị 09 của UBND tỉnh Q, nên UBND xã T chưa đủ cơ sở để đề nghị UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N.

Đơn đề nghị ngày 03/11/2023 của bà Trương Thị N mặc dù không làm theo mẫu đơn số 04a/ĐK được ban hành kèm theo Thông tư 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T1 (được sửa đổi bởi Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 và Thông tư 14/2023/TT-BTNMT 16/10/2023 của Bộ T1), nhưng trong đơn đề nghị có nội dung: “Đề nghị UBND xã T xem xét đề nghị UBND huyện S xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tôi Trương Thị N đối với thửa đất số 220, diện tích 879,2m² tờ bản đồ số 23 và thửa đất 304, tờ bản đồ số 24, diện tích 572,8m²; Trường hợp UBND xã T không đồng ý đề nghị UBND huyện S xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tôi thì

trả lời cụ thể lý do bằng văn bản cho tôi theo đúng quy định của pháp luật” nên UBND xã T ban hành Công văn số 574/UBND ngày 16/11/2023 để trả lời đơn yêu cầu cho bà N là đúng về mặt hình thức. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai quy định về trình tự, thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu và đăng ký bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất thì trách nhiệm của UBND xã trong trường hợp này là “Xác nhận hiện trạng sử dụng đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này thì xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch...”. Như vậy, Công văn 574/UBND ngày 16/11/2023 của UBND xã T trả lời đơn yêu cầu của bà N có nội dung "Chưa đủ cơ sở đề nghị UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N" là không đúng quy định về thẩm quyền và trách nhiệm của UBND xã theo quy định nêu trên, bởi vì thẩm quyền xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã mà thẩm quyền đó thuộc cơ quan cấp trên, còn UBND xã chỉ có thẩm quyền xác nhận đề nghị

[2.2.2] Theo bà Trương Thị N trình bày, thửa đất 220, diện tích 879,2m²; thửa 210, diện tích 1488,8m² cùng tờ bản đồ số 23 và thửa đất 304, tờ bản đồ số 24 diện tích 572,8m² xã T, huyện S là của ông bà lưu hạ cho vợ chồng bà quản lý, sử dụng và gia đình bà đã làm nhà ở trên thửa đất này từ trước năm 1975. Thửa 220 và thửa 304 theo Chỉ thị 299/TTg là thuộc đất 693, tờ bản đồ số 11 do bà đi kê khai, đăng ký loại đất T tại trang số 64, dòng số 3 sổ đăng ký ruộng đất 5b. Nên việc UBND xã T ban hành Công văn số 574/UBND ngày 16/11/2023 nêu trên là không đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy: Các thửa đất 220, 304 theo Chỉ thị 299/TTg là thửa 693 do bà Trương Thị N đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg, bà N và gia đình sử dụng ổn định từ năm 1965 cho đến nay không có tranh chấp. Mặc dù thực hiện theo Nghị định 64/CP thì UBND xã T đăng ký kê khai đối với các thửa đất này, nhưng thực tế UBND xã T không sử dụng; chưa có cơ quan có thẩm quyền ra Quyết định huỷ bỏ quyết định phê duyệt hồ sơ đăng ký theo chỉ thị 299/TTg do UBND xã T xác lập đề nghị UBND huyện S phê duyệt ngày 30/04/1987 và cũng không có cơ quan có thẩm quyền nào Quyết định thu hồi mà thực tế gia đình bà N hiện tại vẫn đang quản lý sử dụng. Như vậy, bà Trương Thị N sử dụng các thửa đất nói trên ổn định từ năm 1965 cho đến nay không có tranh chấp và bà N có một trong các loại giấy tờ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, phù hợp với quy định tại Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, nên có cơ sở để UBND xã T xem xét đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N đối với các thửa đất nói trên.

Do đó, Công văn có liên quan số 574/UBND ngày 16/11/2023 của UBND xã T không đúng quy định về thẩm quyền của UBND xã; quy định của pháp luật

về đất đai; tình hình sử dụng đất thực tế và ảnh hưởng đến quyền lợi của bà N nên cần phải hủy Công văn có liên quan này.

[2.3] Xét tính hợp pháp và có căn cứ của Quyết định giải quyết khiếu nại số 32/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi:

[2.3.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết khiếu nại

Ngày 12/12/2023, bà Trương Thị N có đơn khiếu nại Công văn số 574/UBND 16/11/2023 của UBND xã T về việc trả lời nội dung đơn yêu cầu của bà N. Ngày 25/12/2023, UBND xã T ban hành Thông báo thụ lý số 161/TB-UBND về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu. Cùng ngày 25/12/2023, Chủ tịch UBND xã T ban hành Quyết định số 420/QĐ-UBND về việc thành lập tổ xác minh nội dung đơn khiếu nại của bà N.

Trên cơ sở đó, tổ xác minh đã tiến hành làm việc với những người biết việc đều cho rằng thửa đất 693, tờ bản đồ số 11 (đo năm 1987) nay là thửa 220 và thửa 304 được bà N sử dụng từ năm 1965 đến năm 1983, sau đó bà N theo sống với con trai là Phạm Thanh H1 tại xóm C, thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên, bà N và con trai của bà vẫn sử dụng thửa đất này liên tục cho đến nay không có tranh chấp.

Ngày 29/01/2024, UBND xã T tổ chức đối thoại trực tiếp giữa người khiếu nại với UBND xã T; tại buổi đối thoại, bà Trương Thị N vẫn xác định thửa đất 220 và thửa đất 304 là đất của ông bà để lại, không phải đất của UBND xã T quản lý.

Trên cơ sở Báo cáo số 02/BC-TXM ngày 23/01/2024 của tổ xác minh xã T, báo cáo kết quả thẩm tra, xác minh đơn khiếu nại của bà N, ngày 05/02/2024, Chủ tịch UBND xã T ban hành Quyết định số 32/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà N.

Vì vậy, Quyết định giải quyết khiếu nại số 32/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 do chủ tịch UBND xã T ban hành là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu được quy định tại các Điều 17, 27, 28, 29, 30, 31 Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; Thông tư số 05/2021/TT-TTCT ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.

[2.3.2] Xét về nội dung của Quyết định giải quyết khiếu nại số 32/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của Chủ tịch UBND xã T, thấy rằng: Như nhận định ở phần [2.2.1], [2.2.2], việc UBND xã T ban hành công văn 574/UBND ngày 16/11/2023 là vi phạm pháp luật nên dẫn đến việc Chủ tịch UBND xã T ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 32/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 bác toàn bộ nội dung đơn khiếu nại đề ngày 12/12/2023 của bà N khiếu nại Công văn số 574/UBND ngày 16/11/2023 của UBND xã T cũng trái pháp luật. Do đó, việc bà Trương Thị N khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày

05/02/2024 của Chủ tịch UBND xã T về việc giải quyết đơn khiếu nại ngày 12/12/2023 của bà Trương Thị N là có căn cứ để chấp nhận.

[2.4] Xét yêu cầu của bà Trương Thị N buộc UBND xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi thực hiện nhiệm vụ, công vụ lập thủ tục xét đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà đối với thửa đất 220, tờ bản đồ số 23 và thửa đất 304, tờ bản đồ số 24 xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định của pháp luật:

Do Ủy ban nhân dân xã T ban hành Công văn số 574/UBND ngày 16/11/2023 trả lời đơn yêu cầu của bà N có nội dung không đúng quy định về thẩm quyền, thực tế sử dụng đất của bà N, quy định của pháp luật đất đai và làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà N; Yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu huỷ Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của Chủ tịch UBND xã T về việc giải quyết khiếu nại là có căn cứ để chấp nhận nên yêu cầu buộc UBND xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi thực hiện nhiệm vụ, công vụ lập thủ tục xét đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N đối với thửa đất 220, tờ bản đồ số 23 và thửa đất 304, tờ bản đồ số 24 xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi là có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị N, đồng thời có căn cứ huỷ Công văn có liên quan số 574/UBND ngày 16/11/2023 của UBND xã T.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, đúng quy định của pháp luật.

[5] Về án phí hành chính sơ thẩm:

- Bà Trương Thị N không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

[6] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 204 và Điều 206 Luật Tố tụng hành chính.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 31; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 158; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 204; Điều 206; khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính.

Căn cứ vào Điều 17, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; Thông tư số 05/2021/TT-TTCT ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.

Căn cứ vào điểm g khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18, điểm a khoản 2 Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị N:

- Huỷ Công văn số 574/UBND ngày 16/11/2023 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi về việc trả lời đơn yêu cầu của bà Trương Thị N.

- Huỷ Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi về việc giải quyết khiếu nại của bà Trương Thị N.

- Buộc Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi thực hiện nhiệm vụ, công vụ lập thủ tục xem xét đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị N đối với thửa đất 220, tờ bản đồ số 23 và thửa đất 304, tờ bản đồ số 24 xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm:

- Bà Trương Thị N không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Sơn Tịnh;
- Chi cục THADS huyện Sơn Tịnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; lưu án văn.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Tân

